

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 3237/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 30 tháng 08 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 12/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 76/2019/TT-BTC ngày 05/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Định mức kinh tế kỹ thuật khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi làm chủ thể;

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/09/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 2362/UBND-VX ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh về việc quỹ tiền lương thực hiện năm 2022, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023 của người lao động Công ty TNHH Khai thác công trình Thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023 của người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách Công ty TNHH Khai thác công trình Thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 4341/UBND-KT ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương sửa chữa các công trình hư hỏng nặng và khắc phục sự cố ngừng số liệu các trạm quan trắc tự động năm 2023 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 400/TTr-STC ngày 25/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, với các nội dung như sau:

I. Kế hoạch diện tích tưới, tiêu, cấp năm 2023 (theo Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 24/3/2023): **74.600,00 ha**

Trong đó:

a) Diện tích tưới nước, tiêu nước cho cây trồng: 74.362,84 ha

b) Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản: 237,16 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

II. Dự toán tài chính năm 2023

1. Doanh thu:

TT	Khoản mục nội dung	Kinh phí (tr.đ)	Ghi chú
A	Doanh thu hoạt động KTCT thủy lợi	65.454	
I	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	53.244	
1	Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản	53.199	Phụ lục II
2	Thu từ dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức	45	
II	Doanh thu khác	12.210	
II.1	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	11.910	
1	Cấp nước cho công nghiệp	400	
2	Kết hợp phát điện	9.800	
3	Cấp nước cho sinh hoạt	1.230	
4	Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa	480	
II.2	Lãi tiền gửi ngân hàng	300	
B	Doanh thu hoạt động SXKD	1.400	
	Tổng cộng	66.854	

2. Chi phí

TT	Nội dung công việc	Chi phí (tr.đ)	Sử dụng nguồn kinh phí	
			SPDV công ích (tr.đ)	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng (tr.đ)
I	Chi phí hoạt động khai thác CTTL	57.180	44.970	12.210
1	Chi phí vận hành	46.177	40.226	5.951
2	Chi phí bảo trì	4.548		4.548
3	Chi phí khấu hao	247	247	
4	Chi phí quản lý	5.718	4.497	1.221
5	Chi phí thực tế khác liên quan	490		490
II	Chi phí hoạt động SXKD	1.300		
	Tổng cộng	58.480		

2.1. Chi phí vận hành bao gồm Kế hoạch lao động, tiền lương thực hiện nhiệm vụ công ích năm 2023, trong đó:

a) Người quản lý:

- Số lượng lao động: 6 người;

- Tiền lương: 1.716 triệu đồng.

b) Người lao động

- Số lượng lao động: 388 người;
- Tiền lương: 32.235 triệu đồng.

c) Tổng quỹ tiền lương kế hoạch: 33.951 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục IV kèm theo).

2.2. Chi phí bảo trì (nội dung Kế hoạch sửa chữa thường xuyên sử dụng nguồn thu từ sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2023): 3.730 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đắp áp trúc, nạo vét kênh mương : 2.400 triệu đồng

b) Chi sửa chữa thường xuyên công trình : 1.019 triệu đồng, trong đó:

- Sửa chữa các công trình hư hỏng nặng theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 4341/UBND-KT ngày 27/6/2023 (05 danh mục): 680 triệu đồng;

- Sửa chữa hư hỏng nhỏ các công trình, máy móc thiết bị xin bổ sung (07 danh mục): 339 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục III kèm theo).

c) Dự phòng chi các công trình hư hỏng, sự cố phát sinh trong năm: 311 triệu đồng.

* Đối với nội dung công việc: Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương (2.400 triệu đồng) và Dự phòng chi các công trình hư hỏng, sự cố phát sinh trong năm (311 triệu đồng), khi triển khai thực hiện phải có danh mục cụ thể và đã được thống nhất ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Lợi nhuận

Tổng lợi nhuận dự kiến: 8.374 triệu đồng, gồm:

3.1. Lợi nhuận SPDV công ích (không chịu thuế TNDN): 8.274 triệu đồng, trong đó:

- Trích 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động: 8.059 triệu đồng

- Trích quỹ thưởng người quản lý Công ty: 215 triệu đồng

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, Công ty tính lợi nhuận để trích lập 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 3 tháng lương Người lao động và quỹ thưởng người quản lý bằng 1,5 tháng lương người quản lý.

3.2. Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh: 100 triệu đồng

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

III. Nội dung khác: Phương thức cấp phát, thanh toán và quyết toán đối với nguồn kinh phí cấp từ ngân sách cho Công ty: thực hiện kiểm soát chi qua Kho

bạc Nhà nước đối với những danh mục sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10, K17

vt

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh
Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

DỰ TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2023 CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023				
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)	
					SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
A	Diện tích cấp nước, tưới, tiêu nước	ha	77.342	74.600				
1	Vụ Đông Xuân	ha	36.694	36.315				
2	Vụ Hè Thu	ha	37.105	35.608				
3	Vụ Mùa	ha	3.543	2.677				
B	Doanh thu	tr.đ	69.086	66.854				
B1	Doanh thu hoạt động KTCT thủy lợi	tr.đ	67.104	65.454	53.244	12.210		
I	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	tr.đ	55.506	53.244	53.244			
1	Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản	tr.đ	55.459	53.199	53.199			
2	Thu từ dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức (không được ngân sách hỗ trợ)	tr.đ	47	45	45			
II	Doanh thu khác	tr.đ	11.598	12.210		12.210		
II.1	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	tr.đ	11.151	11.910		11.910		
1	Cấp nước cho công nghiệp	tr.đ	401	400		400		
2	Kết hợp phát điện	tr.đ	9.236	9.800		9.800		
3	Cấp nước cho sinh hoạt	tr.đ	984	1.230		1.230		
4	Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa	tr.đ	530	480		480		
II.2	Lãi tiền gửi ngân hàng	tr.đ	419	300		300		
II.3	Thu nhập khác	tr.đ	28					

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023				
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)	
					SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
B2	Doanh thu hoạt động SXKD	tr.đ	1.982	1.400				
C	Chi phí		58.065	58.480				
C1	Chi phí hoạt động KTCT thủy lợi	tr.đ	56.180	57.180	44.970	12.210		
I	Chi phí vận hành	tr.đ	42.292	46.177	40.226	5.951		
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương	tr.đ	41.168	44.983	39.526	5.457		
a	Tiền lương, tiền công, phụ cấp	tr.đ	31.585	33.951	33.951	-		
a1	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của Ban Quản lý điều hành Công ty	tr.đ	1.716	1.716	1.716		100%	
a2	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của người lao động	tr.đ	29.869	32.235	32.235		100%	
b	Tiền ăn giữa ca và các khoản phải nộp tính theo lương	tr.đ	9.425	10.862	5.575	5.287		
b1	Tiền ăn giữa ca	tr.đ	3.110	3.208	3.208		100%	
b2	Các khoản phải nộp tính theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn)	tr.đ	6.315	7.654	2.367	5.287	31%	69%
c	Kinh phí Đảng	tr.đ	158	170		170		100%
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị	tr.đ	345	180	-	180		
a	Điện, dầu vận hành	tr.đ	69	130		130		100%

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023				
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)	
					SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
<i>b</i>	<i>Mỡ, nhớt, vật tư bảo dưỡng máy móc thiết bị</i>	<i>tr.đ</i>	<i>28</i>	<i>50</i>		<i>50</i>		<i>100%</i>
<i>c</i>	<i>Ván gỗ gia công phai vận hành công trình</i>	<i>tr.đ</i>	<i>248</i>					
3	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động	tr.đ	224	224		224		100%
4	Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu	tr.đ	478	700	700		100%	
5	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình	tr.đ	77	90		90		100%
II	Chi phí bảo trì	tr.đ	7.253	4.548	-	4.548		
1	Chi kiểm tra	tr.đ	28	-	-	-		
-	<i>Mua máy định vị vệ tinh để đưa các tọa độ điểm VN 2000 lên hệ thống các bản đồ khu tưới, Google Earth</i>	<i>tr.đ</i>	<i>28</i>					
2	Chi phí quan trắc	tr.đ	654	240		240		
<i>a</i>	<i>Thuê bao dịch vụ trạm đo mưa tự động phục vụ công tác phòng, chống thiên tai khu vực tỉnh Bình Định</i>	<i>tr.đ</i>	<i>205</i>	<i>228</i>		<i>228</i>		<i>100%</i>
<i>b</i>	<i>Lắp đặt camera và thiết bị đo mực nước tự động tại các công trình hồ chứa, đập dâng</i>	<i>tr.đ</i>	<i>449</i>					
<i>c</i>	<i>Khắc phục sự cố ngừng số liệu của các trạm quan trắc tự động năm 2023</i>	<i>tr.đ</i>		<i>12</i>		<i>12</i>		<i>100%</i>
3	Chi phí kiểm định chất lượng dầu thủy lực, công trực, trạm biến áp	tr.đ	69	123		123		100%

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023				
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)	
					SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
4	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	tr.đ	492	455	-	455		
a	Chi phí mua công cụ, dụng cụ	tr.đ	202	100		100		100%
b	Chi phí nhiên liệu, vật liệu phục vụ bảo dưỡng công trình	tr.đ	290	355		355		100%
5	Chi phí sửa chữa thường xuyên	tr.đ	6.010	3.730	-	3.730		
a	Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương (*)	tr.đ	2.864	2.400		2.400		100%
b	Sửa chữa thường xuyên công trình	tr.đ	3.055	1.019	-	1.019		
b1	Công trình chuyển tiếp danh mục từ đặt hàng năm 2021 qua năm 2022 thực hiện	tr.đ	428					
b2	Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh	tr.đ	2.229	680		680		
b3	Sửa chữa công trình hư hỏng nhỏ (bổ sung)	tr.đ	398	339		339		
c	Thanh toán khối lượng phát sinh Dự án Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng, huyện Tây Sơn, huyện Phù Cát	tr.đ	91					
d	Dự phòng chi các công trình hư hỏng, sự cố phát sinh trong năm (*)	tr.đ		311		311		100%
III	Chi phí khấu hao tài sản cố định	tr.đ	347	247	247		100%	
IV	Chi phí quản lý	tr.đ	5.693	5.718	4.497	1.221	79%	21%

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023				
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)	
					SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
V	Chi phí thực tế khác liên quan	tr.đ	597	490	0	490		
1	Chi phí thuê đất, thuê tài nguyên và thuê khác	tr.đ	305	250		250		100%
2	Chi phí vớt bèo hệ thống kênh mương	tr.đ	292	240		240		100%
VI	Chi khác	tr.đ	21					
VII	Giảm chi phí trích trước phải trả nợ vớt kênh mương các hồ mới nhận	tr.đ	-23					
C2	Chi phí hoạt động SXKD	tr.đ	1.885	1.300				
D	Lợi nhuận	tr.đ	11.021	8.374	8.274			
D1	Lợi nhuận hoạt động KTCT thủy lợi	tr.đ	10.924	8.274	8.274	-		
1	Lợi nhuận không chịu thuế TNDN	tr.đ	7.682	8.274	8.274			
<i>a</i>	<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động</i>	<i>tr.đ</i>	<i>7.467</i>	<i>8.059</i>	<i>8.059</i>		<i>100%</i>	
<i>b</i>	<i>Trích quỹ thưởng viên chức quản lý</i>	<i>tr.đ</i>	<i>215</i>	<i>215</i>	<i>215</i>		<i>100%</i>	
2	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	tr.đ	3.242	-	-	-		
<i>a</i>	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>tr.đ</i>	<i>653</i>					
<i>b</i>	<i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>tr.đ</i>	<i>2.589</i>					
D2	Lợi nhuận hoạt động SXKD	tr.đ	97	100				
E	Thuế giá trị gia tăng (hoạt động KTCTTL)	tr.đ	585	620		620		100%

Phụ lục II

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

TT	BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TUỔI, TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG	DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH (HA)				MỨC GIÁ (ĐỒNG/ HA/VỤ)	GIÁ TRỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG)			
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Tổng diện tích		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Cả năm
A	TUỔI, TIÊU CHO CÂY TRỒNG (I+II)	36.078,21	35.607,35	2.677,29	74.362,84		26.195.104.574	25.836.987.284	901.422.634	52.933.514.493
I	TUỔI TIÊU BẰNG TRỌNG LỰC (1+2+3)	35.845,55	35.080,83	2.641,79	73.568,16		25.943.916.508	25.254.176.978	895.420.294	52.093.513.781
1	Chủ động hoàn toàn	22.843,23	22.215,46	342,31	45.401,00		21.403.069.410	20.755.929.814	191.587.464	42.350.586.688
a	Cây lúa	20.747,01	20.086,13	85,00	40.918,14		20.566.734.770	19.906.536.590	83.810.000	40.557.081.360
	- Miền núi	392,11	361,61		753,72	1.267.000	496.803.370	458.159.870	-	954.963.240
	- Đồng bằng	20.354,90	19.724,52	85,00	40.164,42	986.000	20.069.931.400	19.448.376.720	83.810.000	39.602.118.120
b	Cây màu	2.096,22	2.129,33	257,31	4.482,86		836.334.640	849.393.224	107.777.464	1.793.505.328
	- Miền núi	85,28	85,28	56	226,56	506.800	43.219.904	43.219.904	28.380.800	114.820.608
	- Đồng bằng	2.010,94	2.044,05	201,31	4.256,30	394.400	793.114.736	806.173.320	79.396.664	1.678.684.720
2	Tạo nguồn cho công trình	8.728,27	8.243,37	1.859,53	18.831,16		3.032.142.467	2.873.431.174	625.575.982	6.531.149.624
a	Cây lúa	6.994,47	6.647,05	1.403,89	15.045,41		2.758.618.968	2.621.596.520	553.694.216	5.933.909.704
	- Miền núi				0,00	506.800	-	-	-	-
	- Đồng bằng	6.994,47	6.647,05	1.403,89	15.045,41	394.400	2.758.618.968	2.621.596.520	553.694.216	5.933.909.704
b	Cây màu	1.733,80	1.596,32	455,64	3.785,75		273.523.499	251.834.654	71.881.766	597.239.920
	- Miền núi				0,00	202.720	-	-	-	-
	- Đồng bằng	1.733,80	1.596,32	455,64	3.785,75	157.760	273.523.499	251.834.654	71.881.766	597.239.920
3	Tạo nguồn cho trạm bơm	4.274,05	4.622,00	439,95	9.336,00		1.508.704.630	1.624.815.990	78.256.848	3.211.777.469
a	Cây lúa	3.526,16	3.784,86	37,40	7.348,42		1.390.717.504	1.492.748.784	14.750.560	2.898.216.848
	- Miền núi				0,00	506.800	-	-	-	-
	- Đồng bằng	3.526,16	3.784,86	37,40	7.348,42	394.400	1.390.717.504	1.492.748.784	14.750.560	2.898.216.848
b	Cây màu	747,89	837,14	402,55	1.987,58		117.987.126	132.067.206	63.506.288	313.560.621
	- Miền núi				0,00	202.720	-	-	-	-
	- Đồng bằng	747,89	837,14	402,55	1.987,58	157.760	117.987.126	132.067.206	63.506.288	313.560.621

TT	BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TUỚI, TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG	DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH (HA)				MỨC GIÁ (ĐỒNG/ HA/VỤ)	GIÁ TRỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG)			
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Tổng diện tích		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Cả năm
II	TUỚI TIÊU BẰNG ĐỘNG LỰC (1+2)	232,66	526,52	35,50	794,68		251.188.066	582.810.306	6.002.340	840.000.712
<i>1</i>	<i>Chủ động hoàn toàn</i>	<i>222,66</i>	<i>441,52</i>	<i>35,50</i>	<i>699,68</i>		<i>248.370.066</i>	<i>527.154.806</i>	<i>6.002.340</i>	<i>781.527.212</i>
a	Cây lúa	164,25	348,11	0,00	512,36		229.455.650	488.514.390	-	717.970.040
	- Đồng bằng (tưới + tiêu)	162,25	346,11		508,36	1.409.000	228.610.250	487.668.990	-	716.279.240
	- Đồng bằng (tiêu Hữu Giang)	2	2		4,00	422.700	845.400	845.400	-	1.690.800
b	Cây màu	58,41	93,41	35,50	187,32		18.914.416	38.640.416	6.002.340	63.557.172
	- Đồng bằng (tưới + tiêu)	22,91	57,91		80,82	563.600	12.912.076	32.638.076	-	45.550.152
	- Đồng bằng (tiêu Hữu Giang)	35,5	35,5	35,5	106,50	169.080	6.002.340	6.002.340	6.002.340	18.007.020
<i>2</i>	<i>Tạo nguồn cho công trình</i>	<i>10,00</i>	<i>85,00</i>	<i>0,00</i>	<i>95,00</i>		<i>2.818.000</i>	<i>55.655.500</i>	<i>-</i>	<i>58.473.500</i>
a	Cây lúa (Đồng bằng)		75		75,00	704.500	-	52.837.500	-	52.837.500
b	Cây màu (Đồng bằng)	10	10		20,00	281.800	2.818.000	2.818.000	-	5.636.000
B	NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (1+2+3)	237,16	0,00	0,00	237,16		265.660.000	-	-	265.660.000
1	Chủ động hoàn toàn	19,00			19,00	2.500.000	47.500.000	-	-	47.500.000
2	Tạo nguồn cho công trình	215,66			215,66	1.000.000	215.660.000	-	-	215.660.000
3	Tạo nguồn cho trạm bơm	2,50			2,50	1.000.000	2.500.000	-	-	2.500.000
	<i>Cộng miền núi</i>	<i>477,39</i>	<i>446,89</i>	<i>56</i>	<i>980,28</i>		<i>540.023.274</i>	<i>501.379.774</i>	<i>28.380.800</i>	<i>1.069.783.848</i>
	<i>Cộng đồng bằng</i>	<i>35.837,98</i>	<i>35.160,46</i>	<i>2.621,29</i>	<i>73.619,72</i>		<i>25.920.741.300</i>	<i>25.335.607.510</i>	<i>873.041.834</i>	<i>52.129.390.645</i>
	TỔNG CỘNG TOÀN BỘ	36.315,37	35.607,35	2.677,29	74.600,00		26.460.764.574	25.836.987.284	901.422.634	53.199.174.493
	TỔNG CỘNG LÀM TRÒN	36.315,00	35.608,00	2.677,00	74.600,00		26.461.000.000	25.837.000.000	901.000.000	53.199.000.000

Phụ lục III

KẾ HOẠCH SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VÀ NGUỒN THU TỪ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Hệ thống	Địa điểm xây dựng	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Hiện trạng hư hỏng	Biện pháp sửa chữa
	Tổng cộng (12 danh mục)			1.019		
I	Danh mục đã được UBND tỉnh thống nhất chủ trương tại Văn bản số 4341/UBND-KT ngày 27/06/2023 (05 danh mục)			680		
1	Sửa chữa hộp số tời 10 tấn của cửa số 1 và cửa số 3 Đập Lại Giang	Đập Lại Giang	Bồng Sơn	150	Bộ phận hộp số tời 10 tấn của cửa số 1 và cửa số 3 các thiết bị nhông, bánh răng, ổ bi bị mài mòn nên không vận hành được.	Thay thế hộp số tời 10 tấn của cửa số 1, cửa số 3
2	Gia cố sân sau hạ lưu bể tiêu năng đập Cây Ké	Cây Ké	Cát Tài	150	Do ảnh hưởng của các đợt mưa lũ lớn, sau quá trình vận hành, hạ lưu bể tiêu năng bị xói lở gây mất an toàn cho công trình. Chiều dài L=74m	Gia cố khắc phục lại thiết kế ban đầu. Hạ lưu sân sau trong khu giằng khắc phục đá lát khan thiết kế ban đầu. - Hạ lưu sân sau chống xói bằng thả rọ thép đá học.
3	Sửa chữa, thay thế ống hút ngang máy bơm số 4 và ống xả xiên máy bơm số 1, 3, 4 - trạm bơm Chánh Khoan	Chánh Khoan	Mỹ Lợi	180	Đoạn xiên ống xả máy số 1, 3, 4 bị mục thủng L= 5,2m/ống; Đoạn ống hút ngang máy số 4 bị mục, chiều dài L= 3,3m.	Thay thế các ống bị mục thủng: Ống xả của máy số 1, 3, 4; ống hút ngang máy số 1 bằng ống thép không gỉ, đường kính ống D300, dày 5mm

STT	Danh mục công trình	Hệ thống	Địa điểm xây dựng	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Hiện trạng hư hỏng	Biện pháp sửa chữa
4	Sửa chữa mái bê tông gia cố bên tả tại K2+360m kênh chính Thượng Sơn bị sạt, trượt	Thượng Sơn	Tây Thuận	150	Mái bê tông gia cố trên cống tiêu số 5 qua quá trình đưa vào hoạt động phần đất bên trong mái bị sạt trượt làm sụp mái bê tông mặt sàn 40cm so với hiện trạng. Nguy cơ bị trượt hư hỏng mất an toàn công trình có thể gây gãy kênh đoạn K2+360m hệ thống Thượng Sơn.	Tháo dỡ phần bê tông mái, gia cố, long cát, lèn chặt, đắp đất lại và đổ phần bê tông mới theo hiện trạng ban đầu, gia cố thêm tường chắn ở chân mái để chống sạt trượt.
5	Sửa chữa kênh chính hồ Mỹ Thuận từ K0+215 trở đi	Mỹ Thuận	Cát Hưng	50	Do ảnh hưởng các đợt mưa lũ từ cuối tháng 11 đến đầu tháng 12/2022 làm cho đoạn kênh từ K0+215 trở đi bị sụp ngã tường kênh về phía hạ lưu khoảng 16m, gây khó khăn trong việc đưa nước tưới và làm xói lở bờ kênh	Sửa chữa khôi phục lại theo hiện trạng như ban đầu để đảm bảo kênh đưa nước tưới
II	Danh mục sửa chữa, khắc phục hư hỏng nhỏ xin bổ sung (07 danh mục)			339		
1	Thay lại thép sàn cống bị mục gãy hồ Tường Sơn	Hồ Tường Sơn	Cát Tường	30	Thép sàn mục gãy gây mất an toàn khi vận hành	Thay lại sàn thép KT(2,85*1,62)m bằng thép V7
2	Sửa chữa, lắp đặt cửa nhà quản lý đập Văn Mới	Lão Tâm	Cát Chánh	15	Các cánh cửa nhà quản lý bị hư hỏng	Thay thế 1 bộ cửa đi và 1 bộ cửa sổ
3	Khắc phục sạt lở hư hỏng mái gia cố trồng cỏ bảo vệ phía hữu đập dâng Văn Phong	Văn Phong	Bình Tường	100	Mái bên hữu (từ cao trình: 41.7m đến 31.7m) bị sạt lở cuốn trôi đất và gây sụp gãy phần bê tông ô cò lục lăng 84 tấm, với 4 vị trí tổng L=14m, rộng 6m (KT ô cò lục lăng: 0,96*0,96m).	Đắp đất đổ lại bê tông cốt thép các tấm ô cò lục lăng bị sụp gãy, và trồng lại cỏ khôi phục như hiện trạng ban đầu
4	Khắc phục sạt lở mái hồ tiêu năng cống tiêu tại K5+088m, kênh chính Văn Phong	Văn Phong	Bình Thành	65	Mái bê tông bên hữu tiêu năng cống tiêu bị sụp gãy KT; BxHxD=(14x4x4)m. Sạt lở xói trôi đất.	Bơm nước hồ tiêu năng cống tiêu, đắp đất, đổ lại bê tông mái và nạo vét cống tiêu.

STT	Danh mục công trình	Hệ thống	Địa điểm xây dựng	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Hiện trạng hư hỏng	Biện pháp sửa chữa
5	Sửa chữa hệ thống đường dây điện vận hành tràn hồ Tà Niêng	Tà Niêng	Vĩnh Thuận	50	Đường dây điện 3 pha 4 dây chiều dài 70m nhiều vị trí bị nứt vỏ bong tróc vỏ cách điện	Thay mới đường dây điện 3 pha 4 dây(4*70mm), thêm 1 tủ phân phối điện và các thiết bị điện, vật tư bảo vệ đường dây 3 pha
6	Sửa chữa trạm đo mưa tự động đầu mối hồ Định Bình	Định Bình	Vĩnh Hảo	44	Hư hỏng bộ RTU(thiết bị thu thập và truyền dữ liệu qua mạng)	Thay bộ RTU và dây cáp tín hiệu
7	Sửa chữa các thiết bị tại phân đoạn nhánh rẽ hồ Hòn Lập từ cột điện 9/56a đến 9/60XT427/VT thuộc hệ thống điện vận hành hồ Hòn Lập	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	35	18 chuỗi sứ treo, 11 cái sứ đứng bị lão hóa cách điện, rạn nứt có vết phóng điện, 2 bộ cầu chì tự rơi Fco 22kv sứ rạn nứt có vết phóng điện	Thay mới 18 chuỗi sứ treo, 11 sứ đứng, 2 bộ cầu chì tự rơi Fco 22kv

Phụ lục IV**KẾ HOẠCH CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, TIỀN ĂN GIỮA CA VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP TÍNH THEO LƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

I. KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG**1. Kế hoạch tiền lương của người quản lý**

- a) Tổng số lao động quản lý : 06 người
- b) Tiền lương của người quản lý: 1.716 triệu đồng (1)

2. Kế hoạch tiền lương của người lao động

- a) Kế hoạch sử dụng lao động : 388 người
- b) Tiền lương của người lao động : 32.235 triệu đồng (2)

Tổng quỹ tiền lương kế hoạch (1+2): 1.716 tr.đ + 32.235 tr.đ = 33.951 triệu đồng.

II. CHI PHÍ ĂN GIỮA CA VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP TÍNH THEO LƯƠNG**1. Ăn giữa ca****a) Người quản lý Công ty**

6 người x 730.000 đồng/người/tháng x 12 tháng = **52 triệu đồng (1)**

b) Người lao động

- Lao động để tính tiền ăn giữa ca: 388 người;
- Dự kiến số ngày người lao động nghỉ phép năm, lễ tết, ốm đau, thai sản... không hưởng tiền ăn giữa ca: 19 ngày (nghỉ phép bình quân: 11 ngày/người/năm + nghỉ Lễ, tết bình quân: 8 ngày/người/năm);
- Kế hoạch tiền ăn giữa ca của NLĐ được tính là:
 $(388 \text{ người} \times 730.000 \text{ đồng/người/tháng} \times 12 \text{ tháng}) - (388 \text{ người} \times 19 \text{ ngày} \times 33.000 \text{ đ/ngày}) = \mathbf{3.156 \text{ triệu đồng (lấy tròn) (2)}}$

- Tổng kế hoạch tiền ăn giữa ca (NQL + NLĐ) (1+2) : 52 tr.đ + 3.156 tr.đ = 3.208 triệu đồng (I)

2. Các khoản phải nộp tính theo lương (BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ)**a) Người quản lý Công ty: 181 triệu đồng (1)****b) Người lao động : 2.650 triệu đồng/tháng x 12 tháng x 23,5% = 7.473 triệu đồng (2)**

*** Tổng cộng toàn bộ các khoản phải nộp tính theo lương : (1+2) : 181 tr.đ + 7.473 tr.đ = 7.654 triệu đồng (II)**

*** Tổng cộng kế hoạch tiền ăn giữa ca và các khoản nộp theo lương năm 2023 (I+II):**

3.208 tr.đ + 7.654 tr.đ = **10.862 triệu đồng**

III. KINH PHÍ ĐĂNG

33.951 triệu đồng x 0,5% = **170 triệu đồng./.**

Tổng cộng tiền lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp theo lương và kinh phí đăng : 33.951 tr.đ + 10.862 tr.đ + 170 tr.đ = 44.983 triệu đồng./.